

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

KIỀU THỊ THÙY LINH

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THEO QUY ĐỊNH
PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH
– MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Chuyên ngành: Luật dân sự và tố tụng dân sự

Mã số: 62.38.01.03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI – 2017

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học:

TS. Nguyễn Minh Tuấn

PGS.TS. Phạm Văn Tuyết

Phản biện 1: Tiến sĩ Đinh Trung Tụng

Phản biện 2: PGS. TS Phan Hữu Thư

Phản biện 3: Tiến sĩ Nguyễn Hải An

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp trường, họp tại Trường Đại học Luật Hà Nội, vào hồi h / / 201

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- 1) Thư viện Quốc gia;
- 2) Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Kiều Thị Thùy Linh (2014), *Hợp đồng dịch vụ vì lợi ích của người thứ ba theo pháp luật dân sự hiện hành*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, bản giấy số tháng 4 năm 2014;
2. Kiều Thị Thùy Linh (2015), *Nghĩa vụ tiền hợp đồng trong hợp đồng dịch vụ của nguyên tắc luật Châu Âu (PEL SC) và bài học kinh nghiệm trong việc hoàn thiện quy định pháp luật ở Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, bản điện tử số ngày 11 tháng 5 năm 2015;
3. Kiều Thị Thùy Linh (2015), *Nghĩa vụ tiền hợp đồng và điều chỉnh hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi trong bối cảnh sửa đổi Bộ luật dân sự*, Tạp chí Luật học số đặc biệt tháng 6 năm 2015.
4. Kiều Thị Thùy Linh (2017), *Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng dịch vụ*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, bản giấy số tháng 2 năm 2017.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|------------------|--|
| DV | Dịch vụ |
| HDDV | Hợp đồng dịch vụ |
| BLDS | Bộ luật dân sự |
| BLDS 1995 | Bộ luật Dân sự được Quốc hội khóa 9 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995 |
| BLDS 2005 | Bộ luật Dân sự được Quốc hội khóa 11 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2005 |
| BLDS 2015 | Bộ luật dân sự được Quốc hội khóa 13 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 |
| TAND | Tòa án nhân dân |

LỜI MỞ ĐẦU

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986), Việt Nam chuyển từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để phù hợp với đường lối mới của Đảng, Nhà Nước đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển, trong đó có lĩnh vực DV. DV càng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, được thể hiện qua tỉ trọng của khu vực này trong cơ cấu kinh tế: 38,13% (năm 2005), 38,23% (năm 2010), 38,31% (năm 2013), 41% (năm 2014) và 40,92% (năm 2016)¹. Trong giai đoạn tiếp theo, Đảng và Nhà nước tiếp tục tập trung, đẩy mạnh sự phát triển toàn diện và lấy DV là một nhiệm vụ trọng tâm. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng cộng sản Việt Nam đặt ra chỉ tiêu quan trọng trong giai đoạn 2016 -2020 đưa tỉ trọng công nghiệp và DV đạt 85% tổng sản phẩm quốc nội (viết tắt GDP) [15].

Quá trình cung ứng, sử dụng DV được thực hiện giữa các chủ thể thường trên cơ sở giao kết HĐDV. Trong xu hướng DV phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế – xã hội, HĐDV cũng ngày càng trở nên thông dụng. Trước thực tế này, với vai trò là một công cụ pháp lý điều chỉnh, bên cạnh các quy định dành cho hợp đồng dân sự nói chung, pháp luật dân sự của Việt Nam mà cụ thể là BLDS đã có quy định riêng về HĐDV. Tuy nhiên, các quy định về HĐDV hiện nay vẫn chưa đủ sức bao quát để điều chỉnh các quan hệ cung ứng, sử dụng DV phát sinh trong thực tiễn. Số lượng các tranh chấp về quá trình thực hiện HĐDV đang ngày càng gia tăng. Để giải quyết tình trạng này, việc phải tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện các quy định của pháp luật dân sự Việt Nam về HĐDV là một yêu cầu cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

Cơ sở để hoàn thiện pháp luật về HĐDV chính là lý luận về DV và HĐDV. Tuy nhiên, khoa học pháp lý hiện nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu về hai nội dung này. Một số công trình nghiên cứu DV dưới góc độ kinh tế ngành, một số bài viết về HĐDV chỉ dừng lại ở mức độ phân tích, bình luận một vài khía cạnh trong các quy định pháp luật hiện hành đối với hợp đồng này. Chưa có công trình

¹ Tác giả tự tổng hợp theo Tình hình kinh tế - xã hội của Tổng cục thống kê tại địa chỉ www.gso.gov.vn (xem Phụ lục 2)

nào nghiên cứu HĐDV theo pháp luật dân sự hiện hành một cách toàn diện, tổng thể để tìm ra điểm phù hợp và chưa phù hợp.

Chính từ vai trò của DV và HĐDV, định hướng phát triển DV của Đảng và Nhà nước trong tương lai, tính thông dụng ngày càng tăng của HĐDV trong các giao dịch dân sự cũng như quy định pháp luật hiện hành vẫn còn nhiều điểm chưa phù hợp, thực tiễn áp dụng pháp luật về HĐDV bộc lộ nhiều điểm bất cập và các công trình nghiên cứu làm sáng tỏ vấn đề lý luận về DV, HĐDV còn hạn chế, nghiên cứu sinh cho rằng đề tài: ***“Hợp đồng dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành – một số vấn đề lý luận và thực tiễn”*** có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là cơ sở lý luận về DV, HĐDV, các quy định pháp luật dân sự Việt Nam, đặc biệt BLDS 2015 về HĐDV vừa có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2017 (dưới góc nhìn so sánh với BLDS 2005 vừa hết hiệu lực), các tranh chấp về HĐDV được giải quyết tại TAND có thẩm quyền nhằm tìm ra các điểm tích cực và hạn chế của quy định pháp luật hiện hành về HĐDV. Mục đích nghiên cứu của luận án là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về DV, HĐDV cũng như thực tiễn các quy định pháp luật về HĐDV, thực tiễn áp dụng trong giải quyết tranh chấp để luận án đưa ra các kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành về hợp đồng này. Với mục đích như trên nên luận án có các nhiệm vụ nghiên cứu sau: (i) Tìm ra bản chất của DV nói chung, xác định rõ phạm vi các hoạt động DV là đối tượng của HĐDV; (ii) xây dựng khái niệm mang tính học thuật về HĐDV, đưa ra các đặc điểm của HĐDV và phân loại HĐDV; (iii) phân tích, đánh giá nhằm tìm ra điểm hợp lý và điểm chưa hợp lý trong quy định pháp luật dân sự hiện hành về HĐDV; và (iv) đưa ra các phương án, kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật dân sự hiện hành về HĐDV. Để hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm nền tảng nghiên cứu lý luận các vấn đề về DV, HĐDV cũng như quy định pháp luật về hợp đồng này. Nghiên cứu sinh cũng nghiên cứu trên cơ sở Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối lãnh đạo đất nước của

Đảng cộng sản Việt Nam, chính sách quản lý của Nhà nước đối với các vấn đề thuộc đời sống kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, các vấn đề lý luận thuộc về bản chất của kinh tế hàng hóa, tự do hóa các hoạt động kinh tế, DV cũng được tác giả bám sát để phân tích, bình luận phù hợp với xu hướng, bản chất vận động của nền kinh tế thị trường. Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp với nhiệm vụ nghiên cứu như lịch sử, kết hợp lý luận và thực tiễn, kết hợp phân tích và tổng hợp, hệ thống hóa, so sánh...

Những đóng góp mới của luận án gồm:

Thứ nhất, luận án đã phân tích, làm rõ nguồn gốc, bản chất của DV để đi đến xây dựng khái niệm DV, đặc biệt DV là đối tượng của HDDV.

Thứ hai, phân tích có hệ thống các yếu tố chi phối nhằm xác định bản chất của HDDV, xây dựng khái niệm, đặc điểm của HDDV và tiến hành phân loại hợp đồng này trên cơ sở căn cứ nhất định.

Thứ ba, phân tích toàn diện, khái quát quy định về HDDV trong pháp luật một số nước, khu vực tiêu biểu trên thế giới.

Thứ tư, phân tích toàn diện, có hệ thống các quy định pháp luật dân sự hiện hành về HDDV, đặc biệt có góc nhìn so sánh, đối chiếu với các quy định pháp luật về hợp đồng này trong BLDS 1995 và BLDS năm 2005.

Thứ năm, tiến hành phân tích các bản án, các vụ việc xảy ra trong thực tiễn áp dụng HDDV từ đó tìm ra ưu điểm, hạn chế trong áp dụng quy định pháp luật về HDDV.

Thứ sáu, đưa ra các kiến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật hiện hành về HDDV trên cơ sở yêu cầu hòa nhập pháp luật quốc tế về loại hợp đồng này.

Ngoài Lời mở đầu, Phần A về Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết của đề tài, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và các Phụ lục, nội dung của luận án bao gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về hợp đồng dịch vụ

Chương 2: Thực trạng quy định pháp luật dân sự Việt Nam về hợp đồng dịch vụ

Chương 3: Thực tiễn áp dụng và kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật dân sự Việt Nam về hợp đồng dịch vụ

PHẦN A

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

I. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu về DV, HĐDV hiện nay chưa nhiều, còn tản mát và chưa toàn diện. Khái niệm DV, đặc điểm DV, phân loại DV, khái niệm HĐDV đã được nghiên cứu nhưng chủ yếu dưới góc độ thương mại. Trong khi đó, việc nghiên cứu DV, HĐDV dưới góc độ dân sự nói chung chưa được đề cập đến. Thông qua các công trình nghiên cứu này, kết quả đạt được là có những phân tích nhất định về mặt lý luận đối với DV và HĐDV. Những phân tích này sẽ là nền tảng cho các nhà nghiên cứu tiếp tục triển khai thực hiện trong thời gian tiếp theo. Tuy nhiên, thực tế kết quả nghiên cứu về DV, HĐDV còn tồn tại nhiều nội dung cần tiếp tục triển khai, nghiên cứu trong tương lai, gồm: (i) Chưa có sự phân tích một cách hệ thống nguồn gốc ra đời của DV để xác định các thuộc tính và xây dựng khái niệm DV; (ii) Chưa có một công trình nghiên cứu về HĐDV nói chung mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về từng HĐDV cụ thể như hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng thương mại DV... Do đó, bản chất, định nghĩa, đặc điểm, phân loại về HĐDV còn chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống; (iii) Chưa có công trình nào nghiên cứu, phân tích, đánh giá đầy đủ, toàn diện về thực tiễn áp dụng quy định pháp luật về HĐDV từ khi pháp luật dân sự có ghi nhận các quy định pháp luật về hợp đồng này trong BLDS; (iv) Các công trình còn phân tích tản mát về mối quan hệ giữa HĐDV với một số hợp đồng có đối tượng công việc. Việc phân tích cụ thể, chi tiết, hệ thống có ý nghĩa trong việc áp dụng quy định pháp luật vào điều chỉnh các quan hệ hợp đồng. Từ đây đặt ra nhiệm vụ cho các nhà nghiên cứu phải tiếp tục việc nghiên cứu có hệ thống về DV, HĐDV, đặc biệt ở góc độ dân sự.

II. Cơ sở lý thuyết

Trên cơ sở các nhóm câu hỏi nghiên cứu về DV, HĐDV, thực trạng quy định pháp luật về HĐDV và thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật, luận án sử dụng lý thuyết về DV, hợp đồng dân sự để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực

tiền trong khuôn khổ nội dung nghiên cứu. Luận án đề ra hướng nghiên cứu cụ thể bao gồm:

Thứ nhất, HĐDV là một dạng của hợp đồng dân sự nên nó sẽ mang đầy đủ các bản chất của hợp đồng này cũng như có những đặc điểm riêng do đối tượng áp dụng chi phối.

Thứ hai, các quy định về HĐDV trong BLDS mang trong mình hai sứ mệnh. Các quy định này là các quy định riêng dành cho hợp đồng dân sự thông dụng bên cạnh nhóm nguyên tắc chung dành cho mọi hợp đồng. Đồng thời, các quy định này cũng là các quy định chung dành cho tất cả các HĐDV phát sinh trong lĩnh vực tư mặc dù nhiều DV được điều chỉnh bởi cơ chế pháp lý riêng.

PHẦN B
NỘI DUNG
Chương I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

1.1. Khái niệm dịch vụ và hợp đồng dịch vụ

1.1.1. Khái niệm dịch vụ

1.1.1.1. Một số quan niệm về dịch vụ

Nhiều nhà nghiên cứu như Adam Smith, Philip Kotler... đưa ra quan niệm về DV nhưng dưới góc độ kinh tế. Dưới góc độ này, DV được hiểu là các hoạt động của con người mà được «trao đổi» trên thị trường, mang tính vô hình và quá trình cung ứng và tiêu dùng diễn ra đồng thời một lúc. Các quan niệm về DV hiện nay còn chưa thống nhất, đặc biệt dưới góc độ dân sự hiện nay chưa có định nghĩa cụ thể.

1.1.1.2. Nguồn gốc dịch vụ

Các Mác khẳng định: “*Dịch vụ là con đẻ của nền kinh tế sản xuất hàng hóa, khi mà nền kinh tế hàng hóa phát triển mạnh, đòi hỏi một sự lưu thông thông suốt, trôi chảy, liên tục để thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao đó của con người thì dịch vụ ngày càng phát triển*” cho nên DV có được sinh ra từ nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Kinh tế sản xuất hàng hóa và DV ra đời do hội tụ đủ các yếu tố: (i) hình thành nhóm người chuyên thực hiện một công việc hoặc một nhóm công việc nhất định; và (ii) năng lực thực hiện công việc của mỗi cá nhân, mỗi tập thể, thậm chí mỗi vùng kinh tế có sự khác biệt. Nguồn gốc ra đời của DV chi phối đến đặc điểm của DV.

1.1.1.3. Thuộc tính của dịch vụ

DV mang những thuộc tính cơ bản sau: (i) DV là hoạt động của con người nhằm thực hiện công việc nhất định đáp ứng nhu cầu của chủ thể trong xã hội; (ii) DV là các hoạt động được thực hiện có tính chuyên môn hóa, có tổ chức; (iii) DV là một loại hàng hóa luôn gắn liền với thị trường, chịu sự chi phối của quy luật thị trường; (iv) DV là hàng hóa đặc biệt có giá trị và giá trị sử dụng. Chính vì vậy, so với các công việc khác, DV ***là hoạt động thực hiện công việc nhất định đáp ứng***

nhu cầu của con người, được thực hiện có tính chuyên môn hóa, có tổ chức, là một loại hàng hóa luôn gắn liền với thị trường, chịu sự chi phối của quy luật thị trường.

1.1.1.4. Phạm vi dịch vụ là đối tượng của hợp đồng dịch vụ

Khi xem xét chủ thể thực hiện công việc cũng như vai trò của DV đối với phát triển kinh tế – xã hội thì DV phân thành hai loại: DV công và DV tư. DV tư là những quan hệ cung ứng DV trên cơ sở bình đẳng địa vị pháp lý mới là đối tượng của HĐDV.

1.1.2. Khái niệm hợp đồng dịch vụ

Dưới góc độ là một quan hệ xã hội được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa bên cung ứng DV và bên thuê DV được pháp luật điều chỉnh thì HĐDV *là sự thỏa thuận giữa bên cung ứng với bên thuê mà theo đó bên cung ứng thực hiện một công việc nhất định nhằm đem lại lợi ích cho bên thuê và bên thuê có nghĩa vụ trả tiền DV cho bên cung ứng trên cơ sở các nội dung quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.*

Dưới góc độ là pháp luật điều chỉnh hoạt động cung ứng, sử dụng DV thì HĐDV được hiểu là *các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định nhằm điều chỉnh các quan hệ cung ứng, sử dụng DV phát sinh trong xã hội.*

1.2. Đặc điểm hợp đồng dịch vụ

Các thuộc tính của DV, tính chất của hợp đồng dân sự chi phối nên HĐDV mang một số đặc điểm cơ bản: (i) HĐDV gắn liền với cơ chế thị trường; (ii) HĐDV có đối tượng là công việc phải thực hiện; (iii) HĐDV có tính đền bù; và (iv) HĐDV có tính chất song vụ. So với hợp đồng dân sự có tính đền bù và song vụ khác thì HĐDV có những điểm đặc trưng. Đặc điểm này chịu sự chi phối bởi các thuộc tính của DV.

1.3. Phân loại hợp đồng dịch vụ

Luận án phân loại HĐDV theo một số căn cứ:

Dựa vào kết quả thực hiện HĐDV thì có HĐDV có kết quả là lợi ích vật chất và HĐDV có kết quả là lợi ích tinh thần;

Dựa vào chủ thể hưởng lợi ích thì có HĐDV vì lợi ích của bên thuê DV và HĐDV vì lợi ích của người thứ ba;

Dựa vào chủ thể cung ứng thì có HĐDV mà bên cung ứng là cá nhân và HĐDV mà bên cung ứng là pháp nhân.

1.4. Phân biệt hợp đồng dịch vụ và hợp đồng thực hiện công việc

Hợp đồng thực hiện công việc được định danh cho cho nhóm hợp đồng có đối tượng là công việc phi DV. Giữa HĐDV với hợp đồng thực hiện công việc có sự khác biệt cơ bản về đối tượng hợp đồng, chủ thể thực hiện công việc, sự chi phối quy luật thị trường tới quá trình xây dựng nội dung hợp đồng và chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thứ ba khi thực hiện công việc gây thiệt hại. Những phân tích này có ý nghĩa nhất định trong việc: (i) góp phần hoàn thiện cơ cấu quy định pháp luật về hợp đồng thông dụng; (ii) xác định nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với các quy phạm điều chỉnh HĐDV và hợp đồng thực hiện công việc; (iii) xác định quyền, nghĩa vụ của từng chủ thể trong HĐDV và hợp đồng thực hiện một công việc; (iv) xác định các quy phạm đặc trưng cho từng nhóm hợp đồng, đặc biệt là HĐDV.

1.5 Hợp đồng dịch vụ trong pháp luật một số quốc gia và khu vực trên thế giới

Pháp luật Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Đức, Nhật Bản hay Liên minh Châu Âu (viết tắt EU) đều có các quy định điều chỉnh đối với HĐDV. Từ việc phân tích quy định pháp luật của một số quốc gia và khu vực EU cho thấy một số điểm lưu ý sau: khái niệm DV ở các quốc gia khác nhau thì khác nhau; các DV cụ thể, đặc trưng, mang tính chuyên biệt cần được điều chỉnh bởi các quy chế pháp lý riêng; xu thế tất yếu của trong quy định pháp lý về HĐDV cần ghi nhận các quyền, nghĩa vụ phù hợp với tính chất của hoạt động DV. Những điểm này có ý nghĩa nhất định, là bài học tham khảo cho Việt Nam trong quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật.

Kết luận chương I:

Với Chương I, luận án đã làm rõ nguồn gốc ra đời DV với tư cách là “con đẻ” của nền kinh tế sản xuất hàng hóa, mang những đặc trưng riêng biệt để phân

biệt với các công việc thông thường (công việc phi DV). Đặc biệt, luận án đưa ra khái niệm DV “là hoạt động thực hiện công việc nhất định đáp ứng nhu cầu của con người, được thực hiện có tính chuyên môn hóa, có tổ chức, là một loại hàng hóa luôn gắn liền với thị trường, chịu sự chi phối của quy luật thị trường và luôn có tính chất đền bù”. Luận án xác định rõ ranh giới các nhóm DV là đối tượng của HĐDV, gồm các DV mang đầy đủ bốn thuộc tính: *Một là*, DV là các hoạt động con người nhằm đáp ứng nhu cầu của chủ thể trong xã hội; *Hai là*, DV là các hoạt động được thực hiện chuyên môn hóa, có tổ chức; *Ba là*, DV là hàng hóa đặc biệt luôn gắn với thị trường và chịu sự chi phối của quy luật thị trường; và *Bốn là*, DV là hàng hóa đặc biệt có giá trị và giá trị sử dụng.

Khái niệm HĐDV được xem xét dưới hai góc độ: *Một là*, quan hệ xã hội giữa bên cung ứng và bên thuê; và *Hai là*, tổng hợp các quy định pháp luật điều chỉnh các vấn đề liên quan đến quá trình cung ứng, sử dụng DV. HĐDV bên cạnh các đặc điểm chung của hợp đồng dân sự thì cũng mang những đặc điểm riêng nhất định như: *Một là*, HĐDV gắn với cơ chế thị trường; *Hai là*, HĐDV là hợp đồng có đối tượng là công việc phải thực hiện; *Ba là*, HĐDV là một hợp đồng luôn có tính chất đền bù; và *Bốn là*, HĐDV luôn là một hợp đồng song vụ. Các đặc điểm này chi phối đến quá trình xây dựng, hoàn thiện quy định pháp luật dành cho HĐDV.

Chương II

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM VỀ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Pháp luật dân sự Việt Nam quy định cụ thể về HĐDV, đặc biệt ghi nhận trong BLDS - luật gốc trong lĩnh vực luật tư. Các quy định cơ bản của pháp luật dân sự Việt Nam về HĐDV bao gồm:

2.1. Đối tượng hợp đồng dịch vụ

Theo quy định tại Điều 514 BLDS năm 2015, đối tượng HĐDV phải thỏa mãn ba yêu cầu: công việc có thể thực hiện được; không vi phạm điều cấm của pháp luật; và không trái đạo đức xã hội. Việc pháp luật quy định yêu cầu đối với đối tượng HĐDV có ý nghĩa trong việc buộc các chủ thể khi giao kết hợp đồng không chỉ quan tâm việc đem lại lợi ích cho mình mà phải quan tâm đến sự ảnh hưởng của nó tới lợi ích xã hội, lợi ích cộng đồng hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Nhưng việc quy định không rõ ràng ranh giới giữa đối tượng hợp đồng này với hợp đồng thực hiện công việc dẫn đến khó khăn trong việc xác định hợp đồng nào là HĐDV cũng như khó xác định quyền, nghĩa vụ của các bên trong HĐDV và hợp đồng thực hiện công việc.

2.2. Chủ thể hợp đồng dịch vụ

Pháp luật dân sự không có quy định riêng biệt đối với chủ thể của HĐDV nên chủ thể của hợp đồng này phải tuân thủ các điều kiện đặt ra đối với chủ thể tham gia giao dịch dân sự nói chung. Chủ thể HĐDV bao gồm bên cung ứng và bên thuê DV. Bên cung ứng hay bên thuê DV đều có thể là cá nhân hoặc pháp nhân. Đặc biệt, chủ thể tham gia giao kết HĐDV có thể không phải là các bên trong hợp đồng mà là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền. Do đó, việc xem xét chủ thể HĐDV cần phải xem xét năng lực hành vi dân sự, sự tự nguyện của bên cung ứng, bên thuê DV cũng như người trực tiếp giao kết hợp đồng.

2.3. Giá dịch vụ và trả tiền dịch vụ

Điều 519 BLDS năm 2015 quy định về cách thức xác định giá DV. Pháp luật chưa có định nghĩa về giá DV. Trong thực tiễn đời sống, tùy vào loại công

việc mà giá DV được gọi dưới nhiều tên khác nhau như phí DV, học phí, lệ phí... Pháp luật có quy định về trả tiền DV của bên thuê cho bên cung ứng. Tuy nhiên, quy định pháp luật hiện nay mới chỉ dừng ở cơ sở xác định phương thức trả tiền, địa điểm trả tiền DV trong trường hợp các bên không có thỏa thuận khác cũng như các điều kiện được giảm tiền DV. Quy định pháp luật về giá DV và trả tiền DV còn bộc lộ nhiều điểm bất cập như: (i) pháp luật chưa ghi nhận trường hợp áp dụng nguyên tắc trả tiền DV khi pháp luật có quy định riêng về trả tiền DV; (ii) pháp luật chưa quy định về cách thức xác định giá DV trong trường hợp các bên không đạt được sự thỏa thuận và không có phương pháp xác định giá DV, bất kỳ chỉ dẫn nào về giá DV, giá DV cùng loại trên thị trường; (iii) pháp luật chưa quy định về phương thức trả tiền DV trong trường hợp các bên không có thỏa thuận cụ thể về thời điểm trả tiền DV; và (iv) pháp luật chưa ghi nhận mức độ giảm tiền DV mà bên thuê có quyền áp dụng.

2.4. Quyền, nghĩa vụ của bên cung ứng và bên thuê

2.4.1. Quyền, nghĩa vụ của bên thuê

Theo quy định tại Điều Điều 515, 516, 519 BLDS năm 2015, bên thuê có các quyền và nghĩa vụ cụ thể như: Cung cấp thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết thực hiện dịch vụ; Trả tiền dịch vụ; Yêu cầu thực hiện công việc theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thỏa thuận khác; Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Quy định pháp luật về quyền, nghĩa vụ của bên thuê là cơ sở pháp lý cho các chủ thể trong quá trình thực hiện HDDV. Tuy nhiên, quy định pháp luật còn bộc lộ một số điểm hạn chế gồm: (i) trong quy định nghĩa vụ của bên thuê thì nghĩa vụ cung cấp thông tin, tài liệu chỉ phát sinh kể từ thời điểm HDDV có hiệu lực pháp luật; (ii) nhà làm luật không quy định việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền DV trong trường hợp pháp luật có quy định riêng; (iii) pháp luật không quy định nghĩa vụ cung cấp giấy phép liên quan đến thực hiện công việc cho bên cung ứng; (iv) pháp luật không đặt ra yêu cầu cho bên thuê phải cung cấp các chỉ dẫn của mình cho bên cung ứng; (v) pháp luật cũng không buộc bên thuê phải thông báo cho bên cung ứng trong trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra; và (iv) pháp luật hiện nay chưa quy định quyền yêu

cầu cung cấp dự báo rủi ro trong quá trình thực hiện công việc, yêu cầu cung cấp các phương án thực hiện công việc để bên thuê có quyền lựa chọn mặc dù hoạt động cung ứng DV là quá trình thực hiện công việc có chuyên môn, có tổ chức của bên cung ứng nên bên thuê phải có quyền “đòi hỏi” cao hơn đối với đối tác của mình.

2.4.2. Quyền, nghĩa vụ của bên cung ứng

Theo quy định của Điều 517, 518 BLDS năm 2015 thì bên cung ứng DV có các quyền, nghĩa vụ cơ bản sau: Thực hiện công việc đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thỏa thuận khác; Không được giao cho người khác thực hiện thay công việc; Bảo quản và giao lại tài liệu, phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc cho bên thuê; Báo cho bên thuê về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không đảm bảo chất lượng để hoàn thành công việc; Giữ bí mật thông tin; Bồi thường thiệt hại cho bên thuê; Yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện; Thay đổi điều kiện dịch vụ; Yêu cầu trả tiền dịch vụ. Những quy định này là nền tảng để các chủ thể trong HDDV xác định được quyền, nghĩa vụ của bên cung ứng trong trường hợp các bên không có thỏa thuận hoặc phát sinh tranh chấp mà không xác định được quyền, nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng. Tuy nhiên, các quy định này cũng bộc lộ những điểm chưa hợp lý, gồm: (i) quy định pháp luật hiện nay còn chưa quy định về một số nghĩa vụ cho bên cung ứng ứng với vai trò của chủ thể này, như nghĩa vụ cảnh báo các rủi ro có thể gặp trong quá trình thực hiện công việc; nghĩa vụ xây dựng các phương án thực hiện DV; nghĩa vụ điều chỉnh nội dung đã đàm phán trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi; nghĩa vụ tập hợp thông tin trước khi thực hiện công việc; và (ii) Nhà làm luật hiện nay chưa quy định về quyền yêu cầu cung cấp giấy phép phục vụ cho việc triển khai DV; quyền được cảnh báo các sự kiện bất thường từ bên thuê.

2.5 Thực hiện hợp đồng dịch vụ

Pháp luật dân sự không có quy định riêng về thực hiện HDDV nên việc thực hiện hợp đồng này tuân thủ theo nguyên tắc thực hiện hợp đồng nói chung

và thực hiện giao dịch dân sự. Quy định pháp luật về thực hiện HĐDV có một số nội dung chủ yếu sau:

2.5.1. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng dịch vụ

Theo quy định của Điều 3 BLDS năm 2015, thực hiện HĐDV tuân thủ theo nguyên tắc: bên cung ứng và bên thuê thực hiện đúng hợp đồng; bên cung ứng và bên thuê phải thực hiện trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, đảm bảo tin cậy lẫn nhau; bên cung ứng và bên thuê không được xâm phạm đến lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

2.5.2. Thực hiện hợp đồng dịch vụ vì lợi ích của người thứ ba

Thực hiện HĐDV vì lợi ích của người thứ ba tuân thủ theo tinh thần chung về thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba được quy định từ Điều 415 đến Điều 417 BLDS năm 2015. Thực hiện HĐDV vì lợi ích của người thứ ba có một số nội dung nổi bật: (i) người thứ ba có quyền thực hiện quyền yêu cầu trong thực hiện HĐDV vì lợi ích của người thứ ba; (ii) quyền từ chối của người thứ ba tác động trực tiếp tới quá trình thực hiện HĐDV vì lợi ích của chủ thể này; (iii) các bên của HĐDV không có quyền sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp người thứ ba đồng ý hưởng lợi ích.

2.5.3. Tiếp tục thực hiện hợp đồng dịch vụ

Theo quy định tại Điều 521 BLDS năm 2015, quy định về tiếp tục thực hiện HĐDV bao gồm các nội dung cụ thể sau: (i) Điều kiện tiếp tục thực hiện HĐDV, bao gồm: Thời hạn thực hiện DV theo hợp đồng đã hết, công việc chưa hoàn thành, bên cung ứng vẫn tiếp tục thực hiện công việc và bên thuê biết nhưng không phản đối; (ii) Hậu quả pháp lý của việc tiếp tục thực hiện HĐDV, gồm: Thứ nhất, nội dung của tiếp tục thực hiện HĐDV sẽ là tất cả các nội dung mà hai chủ thể thỏa thuận, ghi nhận trong hợp đồng; Thứ hai, thời điểm kết thúc việc tiếp tục thực hiện HĐDV được pháp luật ghi nhận là thời điểm công việc được hoàn thành. Bên cạnh những ý nghĩa to lớn của quy định pháp luật về tiếp tục thực hiện HĐDV thì các quy định này còn bộc lộ một số nội dung hạn chế sau: *Thứ nhất*, nguyên

tác hợp tác trong thực hiện HĐDV cần được quy định chặt chẽ, cụ thể hơn nữa bởi thực tế, bên cung ứng và bên thuê có những nghĩa vụ nhất định với nhau trước khi hợp đồng được giao kết; *Thứ hai*, trong thực hiện HĐDV thông qua người thứ ba, pháp luật mới chỉ ghi nhận ở góc độ là nghĩa vụ của bên cung ứng.

Kết luận chương II:

Trong chương II, luận án tập trung phân tích các quy định pháp luật dân sự hiện hành về HĐDV. Các quy định của BLDS 2015 kế thừa gần như trọn vẹn các quy định trong BLDS 2005. *Thứ nhất*, quy định pháp luật dân sự hiện hành bước đầu tạo nên khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ HĐDV và là cơ sở pháp lý giải quyết các tranh chấp về HĐDV trong thực tế; *Thứ hai*, quy định pháp luật dân sự về HĐDV còn bộc lộ nhiều điểm chưa phù hợp với bản chất DV, chưa có sự đồng bộ giữa BLDS với các luật khác có liên quan cũng như chưa tương thích với pháp luật của các quốc gia, khu vực khác trên thế giới. Bên cạnh những điểm hợp lý mang ý nghĩa tích cực trong việc điều chỉnh các quan hệ HĐDV, quy định pháp luật về HĐDV vẫn còn chưa quy định đối với một số khía cạnh quan trọng, đặc biệt trong góc nhìn đối chiếu với pháp luật một số quốc gia, khu vực khác trên thế giới. Cụ thể: Chưa tách biệt về quy chế pháp lý dành cho HĐDV với đồng thực hiện công việc; Chưa quy định nguyên tắc áp dụng các quy định pháp luật đối với HĐDV; Chưa quy định nội dung cụ thể trong nguyên tắc hợp tác trong quá trình thực hiện HĐDV; Chưa quy định về thời điểm thực hiện DV; Chưa quy định về xác định tiêu chuẩn DV.

Chương III
THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM
VỀ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

3.1. Thực tiễn áp dụng quy định pháp luật trong giải quyết tranh chấp về hợp đồng dịch vụ

3.1.1. Một số tranh chấp điển hình trong lĩnh vực hợp đồng dịch vụ

Đánh giá thực tiễn áp dụng quy định pháp luật vào giải quyết tranh chấp về HĐDV, luận án sử dụng 17 bản án đã có hiệu lực được TAND có thẩm quyền phán quyết. Tuy nhiên, các bản án này đều được cơ quan xét xử áp dụng các quy định trong BLDS 2005 để điều chỉnh vì thực tế, BLDS 2015 chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2017, tức là mới bước vào đời sống thực tiễn được hơn 4 tháng. Tuy nhiên, các bản án này vẫn có giá trị tham khảo rất lớn, giúp cho nghiên cứu sinh có thể đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật dân sự trong giải quyết tranh chấp bởi vì các quy định của BLDS 2015 về HĐDV kế thừa gần như trọn vẹn các quy định trong BLDS 2005. Thông qua 17 bản án cho thấy một số tranh chấp điển hình về HĐDV gồm: *Thứ nhất*, tranh chấp về sửa đổi nội dung hợp đồng, cụ thể liên quan đến giá DV; *Thứ hai*, tranh chấp HĐDV liên quan nghĩa vụ thanh toán tiền DV của bên thuê như vi phạm nghĩa vụ thanh toán khi công việc đã hoàn thành, khi bên thuê không có khả năng thực hiện tiếp hợp đồng dịch vụ, khi kết quả công việc không đạt theo mong muốn của bên thuê; *Thứ ba*, tranh chấp về hiệu lực hợp đồng khi thanh toán tiền DV trong lãnh thổ Việt Nam bằng đồng ngoại tệ; *Thứ tư*, tranh chấp về căn cứ xác định hành vi vi phạm nghĩa vụ trong HĐDV.

Các tranh chấp này xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau: Thứ nhất, các bên chủ thể trong HĐDV không thỏa thuận cụ thể, chi tiết nội dung của hợp đồng; Thứ hai, sự thiện chí, hợp tác của một số chủ thể trong quá trình thực hiện HĐDV chưa cao; và Thứ ba, một số quy định pháp luật chưa rõ ràng nên khi phát sinh tranh chấp, các bên thường khó áp dụng quy định để giải quyết, buộc phải đưa tranh chấp ra cơ quan tài phán.

3.1.2. Đánh giá việc áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp về hợp đồng dịch vụ

3.1.2.1. Những kết quả tích cực trong áp dụng pháp luật về hợp đồng dịch vụ để giải quyết tranh chấp

Thứ nhất, TAND các cấp có thẩm quyền áp dụng linh hoạt, chính xác quy định trong nhiều văn bản pháp luật liên quan để giải quyết tranh chấp về HDDV.

Thứ hai, TAND các cấp áp dụng các quy định pháp luật là cơ sở pháp lý giải quyết tranh chấp nhằm đảm bảo tối đa lợi ích của bên thuê và bên cung ứng trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lợi ích hợp pháp của các bên.

Kết quả đáng ghi nhận trên xuất phát từ các lý do: (i) nhận thức pháp luật của các chủ thể trong xã hội nói chung và các chủ thể tham gia vào quan hệ HDDV ngày càng được nâng cao; (ii) phán quyết của TAND được đảm bảo thi hành bằng cơ chế mang tính quyền lực công; (iii) hệ thống quy định pháp luật về DV, HDDV ngày càng được hoàn thiện.

3.1.2.2. Những điểm còn hạn chế trong áp dụng pháp luật về hợp đồng dịch vụ để giải quyết tranh chấp

Bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận thì việc áp dụng quy định pháp luật trong giải quyết tranh chấp về HDDV còn bộc lộ một số điểm hạn chế nhất định: *Thứ nhất*, mọi tranh chấp hợp đồng có đối tượng công việc đều xếp vào nhóm tranh chấp HDDV. Điểm hạn chế này xuất phát từ hai lý do: quy định về đối tượng HDDV chưa tương thích với tính chất, đặc điểm của DV nên chưa thể phân biệt giữa DV với các công việc phi DV và việc tập huấn để nâng cao trình độ xét xử của hệ thống Tòa án chưa đồng đều; *Thứ hai*, chưa có cơ sở pháp lý để xác định nghĩa vụ của bên cung ứng trong việc nắm bắt, tìm hiểu các chính sách, quy định pháp luật đối với dịch vụ mà mình cung ứng; *Thứ ba*, chưa có cơ sở pháp lý để xác định nghĩa vụ của bên cung ứng phải tập hợp đầy đủ thông tin liên quan đến DV trước khi thực hiện công việc; *Thứ tư*, chưa có cơ sở pháp lý để xác định quyền của bên thuê trong việc đảm bảo chất lượng DV; *Thứ năm*, chưa có cơ sở pháp lý để xác định quyền yêu cầu cảnh báo rủi ro từ bên cung ứng tới bên thuê;

Thứ sáu, khó khăn trong việc áp dụng nghĩa vụ thông báo khi đơn phương chấm dứt HĐDV.

3.2. Kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật dân sự Việt Nam về hợp đồng dịch vụ

3.2.1. Lý do hoàn thiện quy định pháp luật về hợp đồng dịch vụ

Việc hoàn thiện quy định pháp luật về HĐDV xuất phát từ các lý do sau:

Thứ nhất, pháp luật là công cụ để Nhà nước quản lý các quan hệ kinh tế - xã hội đang tồn tại, vận động. Do đó, nếu quy định pháp luật phù hợp thì sẽ là động lực để phát triển các quan hệ xã hội và ngược lại, nếu các quy định pháp luật chưa phù hợp thì có thể là yếu tố kìm hãm các quan hệ này phát triển.

Thứ hai, DV là một trong ba bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế và xu hướng là một lĩnh vực tiên phong, then chốt của nền kinh tế nói chung.

Thứ ba, quy định pháp luật hiện hành về HĐDV bộc lộ nhiều điểm hạn chế, thậm chí chưa có sự đồng bộ giữa các văn bản luật mà cụ thể là BLDS với các luật khác có liên quan nên buộc phải sửa đổi, bổ sung nhằm tránh các tranh chấp phát sinh trong quan hệ hợp đồng cung ứng, sử dụng DV cũng như gián tiếp kìm hãm sự phát triển của lĩnh vực này.

Thứ tư, nội dung quy định chung về HĐDV trong BLDS năm 2015 tuy có một vài điểm sửa đổi nhưng chưa có sự điều chỉnh mang tính đột phá và chưa phù hợp với bản chất của DV cũng như nhu cầu điều chỉnh pháp luật của thực tiễn các giao dịch dân sự trong cung ứng, sử dụng DV.

3.2.2. Cơ sở hoàn thiện quy định pháp luật về hợp đồng dịch vụ

Việc hoàn thiện quy định pháp luật về HĐDV dựa trên các cơ sở sau:

Một là, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách phát triển đất nước.

Hai là, các quy định pháp luật về HĐDV phải đi từ bản chất của DV cũng như HĐDV.

Ba là, các quy định pháp luật về HĐDV của Việt Nam cần tương thích với pháp luật các quốc gia khác, của các cộng đồng kinh tế và học hỏi những điểm phù hợp trong pháp luật quốc tế.

3.2.3. Các kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về hợp đồng dịch vụ

3.2.3.1. Xây dựng quy định pháp luật tách biệt giữa hợp đồng dịch vụ với hợp đồng thực hiện công việc

Cơ sở đề hoàn thiện quy định pháp luật tách biệt giữa HDDV với hợp đồng thực hiện công việc gồm: *Một là*, xác định bản chất pháp lý giữa DV và một công việc (không mang tính chất DV); *Hai là*, nhà làm luật xác định quyền, nghĩa vụ của từng chủ thể phù hợp với từng quan hệ mà chủ thể đó tham gia.

Các nội dung hoàn thiện gồm:

Thứ nhất, xây dựng định nghĩa về hợp đồng dịch vụ và hợp đồng thực hiện công việc; *Thứ hai*, xây dựng điều kiện đối với đối tượng hợp đồng; *Thứ ba*, xác định các quyền, nghĩa vụ cụ thể của từng chủ thể trong hợp đồng dịch vụ và hợp đồng thực hiện một công việc; *Thứ tư*, xây dựng các quy định riêng biệt phù hợp với tính chất của từng hợp đồng, đặc biệt là hợp đồng dịch vụ.

Việc hoàn thiện này sẽ có ý nghĩa: *Một là*, tạo hành lang pháp lý để các chủ thể xác định được quyền, nghĩa vụ của mình tương thích với tính chất của từng hợp đồng mình tham gia. Do tính chất hợp đồng khác nhau nên những nghĩa vụ, quyền đặc thù cũng có sự khác biệt; *Hai là*, tạo nên sự đồng bộ trong xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng.

3.2.3.2. Xây dựng nguyên tắc áp dụng các quy định pháp luật về hợp đồng dịch vụ

Theo kết cấu của BLDS năm 2015, một số hợp đồng có đối tượng công việc thông dụng như hợp đồng vận chuyển, hợp đồng gia công, hợp đồng gửi giữ, hợp đồng ủy quyền về bản chất tùy thuộc vào tính chất của công việc có thể là HDDV hoặc hợp đồng thực hiện công việc. Như vậy, việc ghi nhận nguyên tắc áp dụng các quy định chung về HDDV là một yêu cầu cấp thiết trong nhiệm vụ hoàn thiện pháp luật. Xây dựng phạm vi áp dụng các quy định chung về HDDV phải đảm bảo hai khía cạnh sau: *Thứ nhất*, nội dung của phạm vi áp dụng các quy định chung về HDDV; *Thứ hai*, vị trí quy định về phạm vi áp dụng các quy định chung về HDDV.

Hoàn thiện quy định về xác định phạm vi HĐDV có ý nghĩa rất lớn trong việc giải quyết hai nội dung: *Một là*, thể hiện rõ mối quan hệ giữa HĐDV với một số hợp đồng có đối tượng công việc khác như hợp đồng gia công, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng gửi giữ, hợp đồng ủy quyền trong BLDS; *Hai là*, phân biệt giữa HĐDV và hợp đồng thực hiện một công việc. Đây cũng là cơ sở để xây dựng một cơ chế riêng điều chỉnh hợp đồng thực hiện một công việc trong BLDS hiện hành.

3.2.3.3. *Bổ sung yêu cầu đối tượng hợp đồng dịch vụ*

Quy định về đối tượng của HĐDV phải thỏa mãn các điều kiện sau: *Một là*, đối tượng của HĐDV trước hết phải thỏa mãn các điều kiện nói chung của hợp đồng; *Hai là*, đối tượng của HĐDV phải ghi nhận được bản chất, đặc điểm đặc trưng của DV so với các công việc không mang tính chất DV. Việc quy định chi tiết điều kiện về đối tượng của HĐDV sẽ đem lại các ý nghĩa cơ bản sau: *Một là*, góp phần xác định rõ ràng hơn phạm vi các quan hệ hợp đồng chịu sự điều chỉnh của quy định chung về HĐDV; *Hai là*, phân biệt giữa hợp đồng thực hiện một công việc với HĐDV; và *Ba là*, giúp xác định rõ ràng các quyền, nghĩa vụ cơ bản của các chủ thể tương ứng tính chất các quan hệ hợp đồng mà chủ thể đó tham gia.

3.2.3.4. *Quy định các nghĩa vụ tiền hợp đồng trong hợp đồng dịch vụ*

Ghi nhận nghĩa vụ tiền hợp đồng là sự cụ thể hóa nguyên tắc hợp tác giữa các bên chủ thể trong giai đoạn đàm phán. Nghĩa vụ tiền hợp đồng của bên cung ứng và bên thuê cần được ghi nhận các nội dung cụ thể sau: *Thứ nhất*, nghĩa vụ cung cấp thông tin, tài liệu trung thực, cung cấp các chứng chỉ, giấy phép liên quan đến việc thực hiện dịch vụ và đưa ra các chỉ dẫn của bên thuê cho bên cung ứng; *Thứ hai*, nghĩa vụ thu thập thông tin liên quan đến việc thực hiện dịch vụ của bên cung ứng; *Thứ ba*, nghĩa vụ giữ bí mật thông tin, bảo quản tài liệu, giấy phép hoặc chứng chỉ do bên thuê cung cấp; *Thứ tư*, nghĩa vụ xây dựng các phương án thực hiện dịch vụ của bên cung ứng; *Thứ năm*, nghĩa vụ cảnh báo rủi ro của bên cung ứng cho bên thuê; *Thứ sáu*, nghĩa vụ cảnh báo sự kiện bất thường của bên thuê cho bên cung ứng; *Thứ bảy*, nghĩa vụ điều chỉnh nội dung đã đàm phán trong hợp đồng dịch vụ khi hoàn cảnh thay đổi.

Việc ghi nhận nghĩa vụ này cũng hoàn toàn phù hợp với tính chất DV cũng như bản chất bên cung ứng. Hơn nữa, nhà làm luật cũng buộc các khách hàng có ý thức nhất định trong việc tôn trọng quyền lợi của bên cung ứng.

3.2.3.5. Bổ sung quy định tiêu chuẩn dịch vụ

Pháp luật cần ghi nhận những nguyên tắc nhất định để xác định tiêu chuẩn DV. Nội dung cụ thể về nguyên tắc xác định tiêu chuẩn DV bao gồm: *Thứ nhất*, tiêu chuẩn dịch vụ được xác định trên cơ sở thỏa thuận của bên cung ứng và bên thuê; *Thứ hai*, nguyên tắc thực hiện dịch vụ dành cho bên cung ứng; *Thứ ba*, xác định tiêu chuẩn dịch vụ trong trường hợp bên cung ứng quảng bá dịch vụ với tiêu chuẩn cao hơn tiêu chuẩn thông thường; *Thứ tư*, xác định tiêu chuẩn dịch vụ khi nhà cung ứng là thành viên trong một nhóm nhà cung ứng đối với một dịch vụ nhất định;) *Thứ năm*, các yếu tố chi phối đến các yêu cầu được đưa ra về tiêu chuẩn dịch vụ cho bên thuê.

3.2.3.6. Bổ sung quy định về thời điểm thực hiện dịch vụ

Để DV được thực hiện có hiệu quả, đem lại lợi ích cho bên thuê, pháp luật cần ghi nhận thời điểm thực hiện DV. Thời điểm thực hiện DV cần được ghi nhận với các nội dung cụ thể sau:

Thứ nhất, thời điểm thực hiện DV được ưu tiên xác định dựa trên thời điểm các bên thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.

Thứ hai, thời điểm thực hiện DV là thời điểm bên cung ứng đã thu thập đủ thông tin cần thiết và đảm bảo đầy đủ các điều kiện để DV được thực hiện.

Pháp luật ghi nhận thời điểm thực hiện DV sẽ buộc bên cung ứng có trách nhiệm trong việc xác định mốc thời gian để triển khai công việc. Đồng thời, nếu pháp luật ghi nhận thời điểm thực hiện DV cũng thì quy định này sẽ là một cơ sở pháp lý bảo vệ quyền lợi của bên thuê trong thực tế thực hiện hợp đồng.

3.2.3.7. Hoàn thiện nghĩa vụ cung cấp thông tin, tài liệu, phương tiện thực hiện công việc

Trong thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy, nhiều trường hợp bên thuê phải cung cấp giấy phép cho bên cung ứng để bên cung ứng có đủ điều kiện thực hiện công việc như giấy phép xây dựng, giấy phép phá dỡ... Do đó, đối với nghĩa vụ

cung cấp thông tin, tài liệu, phương tiện thực hiện công việc thì pháp luật cần bổ sung đối tượng của nghĩa vụ là giấy phép phù hợp với tính chất của công việc.

3.2.3.8. Bổ sung nghĩa vụ thu thập thông tin của bên cung ứng

Pháp luật hiện hành chưa quy định nghĩa vụ thu thập thông tin của bên cung ứng bao gồm cả chính sách pháp luật dành cho lĩnh vực DV mình đang cung ứng. Trong thực tiễn có những tranh chấp phát sinh do bên cung ứng không thu thập thông tin, chính sách liên quan đến DV mà mình cung ứng.

Do đó, pháp luật cần bổ sung nghĩa vụ thu thập thông tin đối với bên cung ứng và kết quả của nghĩa vụ này là một trong nhiều điều kiện cho phép chủ thể này có quyền bắt đầu thực hiện dịch vụ cho bên thuê.

3.2.3.9. Hoàn thiện quy định về trả tiền dịch vụ

Nội dung quy định về trả tiền DV trong BLDS năm 2015 không có điểm mới được sửa đổi hoặc bổ sung so với BLDS năm 2005. Tuy nhiên, xuất phát từ bản chất hợp đồng là sự thỏa thuận của các bên và thực tiễn áp dụng pháp luật về trả tiền DV cho thấy, quy định pháp luật hiện hành cần được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực hiện HĐDV. Việc điều chỉnh tập trung vào các nội dung sau:

Pháp luật cần bổ sung nguyên tắc “*trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”. Nguyên tắc này sẽ tránh phát sinh tranh chấp khi i thỏa thuận của các chủ thể trong HĐDV trái với quy định của pháp luật về trả tiền DV trong lĩnh vực DV của các bên cung ứng.

Pháp luật cần bổ sung nguyên tắc xác định giá DV trong trường hợp không có giá thị trường đối với DV cùng loại tại thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng.

Pháp luật cần bổ sung phương thức thanh toán tiền trong trường hợp công việc đã hoàn thành nhưng các bên không có thỏa thuận cụ thể. Trong trường hợp này, nhà nước phải quy định phương thức trả tiền DV bằng tiền mặt. Để tránh tranh chấp xảy ra, nhà nước nên bổ sung quy định về phương thức thanh toán bằng tiền mặt trong điều khoản này.

Pháp luật cần bổ sung nguyên tắc trong giám tiền DV của bên thuê trong trường hợp DV được cung ứng không đạt được như thoả thuận hoặc công việc không được hoàn thành đúng thời hạn.

3.2.3.10. Hoàn thiện quy định thực hiện dịch vụ thông qua người thứ ba

Trong lĩnh vực DV, các nhà cung ứng là những chủ thể thực hiện chuyên nghiệp, có chuyên môn và có sự gắn kết mật thiết trong hoạt động của mình, nên quyền thực hiện DV thông qua người thứ ba cần hoàn thiện dưới góc độ là một quyền của chủ thể này và quyền này chỉ bị giới hạn trong hai trường hợp: *Một là*, bên cung ứng và bên thuê thoả thuận trong hợp đồng về chủ thể thực hiện công việc, tức là bên cung ứng có nghĩa vụ thực hiện; và *Hai là*, bên thuê không đồng ý để người thứ ba thực hiện công việc và thể hiện rõ ý chí tới bên cung ứng dưới một hình thức nhất định. Trường hợp này các chủ thể không thoả thuận xác định đích danh người thực hiện DV nhưng khi người thứ ba thực hiện thì bên thuê không đồng ý và để tránh việc gây khó khăn tới đối tác thì chủ thể này cần thể hiện rõ lý do không đồng ý người thứ ba thực hiện công việc. Quy định pháp luật điều chỉnh theo hướng này sẽ tạo điều kiện tận dụng các nguồn lực, điều kiện cho bên cung ứng cũng như vẫn đảm bảo được quyền lợi cho bên thuê.

Kết luận chương III

Trong nội dung chương III, luận án trọng tâm đi vào phân tích thực tiễn áp dụng pháp luật về HDDV. Bên cạnh các kết quả tích cực trong thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về HDDV, đặc biệt trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bên cung ứng và bên thuê thì các quy định này vẫn còn bộc lộ nhiều điểm bất cập. Luận án đưa ra 10 kiến nghị hoàn thiện cấu trúc trong phần hợp đồng thông dụng, các quy định hiện hành và bổ sung các quy định mới đối với quy định dành cho HDDV như: xây dựng các quy định điều chỉnh hợp đồng thực hiện công việc độc lập so với HDDV, bổ sung yêu cầu về tính chất chuyên nghiệp, có chuyên môn, có tổ chức trong quy định về đối tượng HDDV, bổ sung nguyên tắc hợp tác trong thực hiện HDDV, bổ sung quy định về nghĩa vụ tiền hợp đồng...

KẾT LUẬN

Trong quá trình nghiên cứu, thực hiện luận án, nghiên cứu sinh rút ra một số kết luận cụ thể về kết quả luận án như sau:

Một là, tác giả đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận về DV và HDDV. Khái niệm về DV đa dạng và trong mỗi góc độ nghiên cứu khác nhau, các nhà nghiên cứu đưa ra các khái niệm DV khác nhau. Tác giả cũng đi vào làm sáng tỏ các vấn đề lý luận về HDDV như khái niệm, đặc điểm, phân loại, phân biệt giữa HDDV với hợp đồng thực hiện một công việc phi DV. Những vấn đề lý luận được sáng tỏ sẽ là nền tảng cho người nghiên cứu xây dựng các kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành về HDDV.

Hai là, luận án đã tìm hiểu, phân tích quy định pháp luật về HDDV trong pháp luật một số quốc gia, khu vực trên thế giới như Cộng hòa Liên bang Đức, Nhật Bản, Hoa Kỳ hay Liên minh Châu Âu. Những điểm tích cực, văn minh trong quy định pháp luật của các quốc gia, khu vực sẽ là bài học cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật về HDDV.

Ba là, luận án đi vào phân tích các quy định pháp luật hiện hành về HDDV. Với khuôn khổ nhất định của luận án, nghiên cứu sinh không đi vào phân tích tất cả các quy định pháp luật liên quan đến HDDV mà chỉ tập trung vào phân tích các quy định riêng dành cho hợp đồng này trong BLDS – với tư cách là luật gốc điều chỉnh các quan hệ pháp luật tư.

Bốn là, luận án sưu tầm các vụ việc, bản án thực tiễn liên quan đến quá trình giao kết, thực hiện HDDV, trong đó trọng tâm vào các bản án được các cấp Tòa án xét xử. Kết quả từ phân tích thực tiễn này cũng là nền tảng nhất định trong quá trình nghiên cứu sinh đưa ra kiến nghị hoàn thiện pháp luật về HDDV.